




# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## QUÝ I NĂM 2024

---

**CAMIMEX CORP**

 333 Cao Thang, Ward 8, Camau City, Vietnam

 +84 2903 838 874

 +84 2903 832 297

 [cmc@camimex.com.vn](mailto:cmc@camimex.com.vn)

 [cmmseafood.com.vn](http://cmmseafood.com.vn)

HCM Branch : 02 Duong so 28, An Phu Ward, An Phu - An Khanh Area, Thu Duc City, Ho Chi Minh, Viet Nam.

Tel: +84 911 18 7171



Mã số thuế: 2001122903

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý I năm 2024**

**Năm tài chính 01/01/2024 đến 31/12/2024**



Đơn vị: CÔNG TY CP CAMIMEX  
Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 01 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
<b>A.- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150):</b>	<b>100</b>		<b>1,981,487,040,154</b>	<b>1,968,620,836,503</b>
<b>I.- Tiền và các khoản tương đương tiền:</b>	<b>110</b>		<b>8,292,559,614</b>	<b>11,439,826,243</b>
1. Tiền.	111	V.1	8,292,559,614	11,439,826,243
2. Các khoản tương đương tiền.	112		0	0
<b>II.- Đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>	<b>120</b>		<b>7,720,000,000</b>	<b>14,920,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh.	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	123		7,720,000,000	14,920,000,000
<b>III.- Các khoản phải thu ngắn hạn:</b>	<b>130</b>		<b>886,549,227,203</b>	<b>656,302,588,753</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng.	131	V.3	516,824,663,694	446,794,371,196
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn.	132	V.3	301,835,500,284	194,946,883,599
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn.	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn.	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác.	136	V.4	67,983,619,225	14,655,889,958
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*).	137		(94,556,000)	(94,556,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý.	139		0	0
<b>IV.- Hàng tồn kho:</b>	<b>140</b>		<b>1,048,107,843,052</b>	<b>1,261,766,367,441</b>
1. Hàng tồn kho.	141	V.7	1,109,096,905,807	1,322,755,430,196
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*).	149		(60,989,062,755)	(60,989,062,755)
<b>V.- Tài sản ngắn hạn khác:</b>	<b>150</b>		<b>30,817,410,285</b>	<b>24,192,054,066</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn.	151	V.13	1,712,106,734	1,827,360,696
2. Thuế GTGT được khấu trừ.	152	V.17	26,287,273,338	19,551,384,342
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.	153	V.17	2,818,030,213	2,813,309,028
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác.	155		0	0
<b>B.- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260+260):</b>	<b>200</b>		<b>867,600,867,189</b>	<b>777,294,673,002</b>
<b>I.- Các khoản phải thu dài hạn:</b>	<b>210</b>		<b>1,030,000,000</b>	<b>1,030,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng.	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn.	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn.	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn.	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác.	216		1,030,000,000	1,030,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*).	219		0	0
<b>II.- Tài sản cố định:</b>	<b>220</b>		<b>544,730,719,839</b>	<b>454,497,851,723</b>
1. Tài sản cố định hữu hình:	221	V.9	380,968,087,676	377,982,870,290
- Nguyên giá.	222		689,063,328,858	673,267,764,285
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	223		(308,095,241,182)	(295,284,893,995)
2. Tài sản cố định thuê tài chính:	224		122,659,005,868	34,625,009,211
- Nguyên giá.	225		124,168,839,202	36,134,842,545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	226		(1,509,833,334)	(1,509,833,334)

3. Tài sản cố định vô hình:	227	V.10	41,103,626,295	41,889,972,222
- Nguyên giá.	228		64,688,899,986	64,688,899,986
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	229		(23,585,273,691)	(22,798,927,764)
<b>III.- Bất động sản đầu tư:</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá.	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	232		0	0
<b>IV.- Tài sản dở dang dài hạn:</b>	<b>240</b>		<b>251,687,181,163</b>	<b>250,280,561,316</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.	242	V.8	251,687,181,163	250,280,561,316
<b>V.- Đầu tư tài chính dài hạn:</b>	<b>250</b>		<b>50,000,000,000</b>	<b>50,000,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con.	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	253		50,000,000,000	50,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*).	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.	255		0	0
<b>VI.- Tài sản dài hạn khác:</b>	<b>260</b>		<b>20,152,966,187</b>	<b>21,486,259,963</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn.	261	V.13	20,152,966,187	21,486,259,963
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại.	262	V.24	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác.	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200):</b>	<b>270</b>		<b>2,849,087,907,343</b>	<b>2,745,915,509,505</b>

NGUỒN VỐN				
1	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
<b>A.- NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330):</b>	<b>300</b>		<b>1,809,991,856,037</b>	<b>1,735,051,239,197</b>
<b>I.- Nợ ngắn hạn:</b>	<b>310</b>		<b>1,586,381,944,869</b>	<b>1,588,996,171,662</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn.	311	V.16	183,673,015,873	201,822,771,322
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn.	312	V.16	150,314,437,557	122,741,267,916
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.	313	V.17	10,603,117,434	6,808,504,361
4. Phải trả người lao động.	314	V.16	9,803,366,831	16,093,603,686
5. Chi phí phải trả ngắn hạn.	315	V.18	26,083,864	1,152,523,306
6. Chi phí phải trả nội bộ ngắn hạn.	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn.	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác.	319	V.19	42,289,212,393	31,656,508,561
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.	320	V.15	1,188,792,710,917	1,207,840,992,510
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn.	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.	322		880,000,000	880,000,000
13. Quỹ bình ổn giá.	323		0	0
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.	324		0	0
<b>II.- Nợ dài hạn:</b>	<b>330</b>		<b>223,609,911,168</b>	<b>146,055,067,535</b>
1. Phải trả người bán dài hạn.	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn.	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh.	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn.	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn.	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác.	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	V.15	223,609,911,168	146,055,067,535
9. Trái phiếu chuyển đổi.	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi.	340		0	0

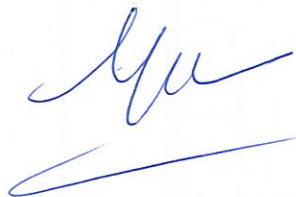
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	341	V.24	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn.	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.	343		0	0
<b>B.- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430):</b>	<b>400</b>		<b>1,039,096,051,306</b>	<b>1,010,864,270,308</b>
<b>I.- Vốn chủ sở hữu:</b>	<b>410</b>		<b>1,039,096,051,306</b>	<b>1,010,864,270,308</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu.	411	V.25	944,999,980,000	944,999,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.	411a		944,999,980,000	944,999,980,000
- Cổ phiếu ưu đãi.	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần.	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu.	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*).	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	416		0	0
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái.	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển.	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	421	V.25	82,111,242,145	54,161,778,957
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước.	421a		54,161,778,957	9,485,991,164
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27,949,463,188	44,675,787,793
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,984,829,161	11,702,511,351
<b>II.- Nguồn kinh phí và quỹ khác:</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
2. Nguồn kinh phí.	431		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2,849,087,907,343</b>	<b>2,745,915,509,505</b>

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Phong



Nguyễn Thị Lâm



Dặng Ngọc Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

(Quý I/2024 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024)

CHỈ TIÊU.	Mã số	T. Minh	Quý I/ 2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này (4)	Kỳ trước (5)	Năm nay (6)	Năm trước (7)
(1)						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	01	VI.1	618,106,469,609	237,438,267,373	618,106,469,609	237,438,267,373
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.	02	VI.2	287,511,725	4,272,412,798	287,511,725	4,272,412,798
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02).	10		617,818,957,884	233,165,854,575	617,818,957,884	233,165,854,575
4. Giá vốn hàng bán.	11	VI.3	519,137,911,826	173,252,887,654	519,137,911,826	173,252,887,654
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11).	20		98,681,046,058	59,912,966,921	98,681,046,058	59,912,966,921
6. Doanh thu hoạt động tài chính.	21	VI.4	2,096,470,823	13,965,166,689	2,096,470,823	13,965,166,689
7. Chi phí tài chính.	22	VI.5	36,745,157,307	26,106,673,056	36,745,157,307	26,106,673,056
- Trong đó: Chi phí lãi vay.	23		23,205,516,459	13,095,140,403	23,205,516,459	13,095,140,403
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng.	25	VI.8	18,215,185,565	9,133,760,816	18,215,185,565	9,133,760,816
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp.	26	VI.8	13,373,140,817	14,380,828,596	13,373,140,817	14,380,828,596
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30= 20+(21-22)-(24+25)}.	30		32,444,033,192	24,256,871,142	32,444,033,192	24,256,871,142
12. Thu nhập khác.	31	VI.6	739,988,824	78,978,342	739,988,824	78,978,342
13. Chi phí khác.	32	VI.7	1,252,061,898	298,645,822	1,252,061,898	298,645,822
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32).	40		(512,073,074)	(219,667,480)	(512,073,074)	(219,667,480)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40).	50		31,931,960,118	24,037,203,662	31,931,960,118	24,037,203,662
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VI.10	3,700,179,120	2,821,102,593	3,700,179,120	2,821,102,593
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52).	60	V.25	28,231,780,998	21,216,101,069	28,231,780,998	21,216,101,069
19. Lợi nhuận sau của thuế công ty mẹ	61		27,949,463,188	21,003,940,058	27,949,463,188	21,003,940,058
20. Lợi nhuận sau của thuế của cổ đông không kiểm soát	62		282,317,810	212,161,011	282,317,810	212,161,011
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*).	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*).	71					

Đơn vị tính: VNĐ

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2024

KẾ TOÁN LẬP

CÔNG TY CỔ PHẦN CAMIMEX  
HÀNG TRADING & INVESTMENT  
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU  
NSDN: 20012222000

Trần Quốc Phong

Nguyễn Thị Lam

Đặng Ngọc Sơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)  
(Quý I/2024 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	T.Minh (3)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		711,296,646,206	649,714,236,092
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ.	02		(589,254,227,604)	(576,922,655,623)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(1,710,096,724)	(7,397,231,597)
4. Tiền lãi vay đã trả.	04		(15,412,685,826)	(10,493,846,572)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		225,136,257,115	192,773,351,676
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(187,150,958,265)	(132,111,987,618)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.</b>	<b>20</b>		<b>142,904,934,902</b>	<b>115,561,866,358</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(1,440,000,000)	(1,440,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		8,640,000,000	5,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		39,759,001	677,265,201
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.</b>	<b>30</b>		<b>7,239,759,001</b>	<b>4,237,265,201</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã PH.	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay.	33		495,010,496,825	473,993,077,617
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34		(643,338,188,950)	(589,974,309,541)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính.	35		(4,964,268,407)	(3,515,133,705)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính.</b>	<b>40</b>		<b>(153,291,960,532)</b>	<b>(119,496,365,629)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40).</b>	<b>50</b>		<b>(3,147,266,629)</b>	<b>302,765,930</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ.</b>	<b>60</b>		<b>11,439,826,243</b>	<b>5,836,426,850</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61		0	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61).</b>	<b>70</b>		<b>8,292,559,614</b>	<b>6,139,192,780</b>

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Phong

Nguyễn Thị Lam



Dặng Ngọc Sơn

Đơn vị: CÔNG TY CP CAMIMEX

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 02-DN

(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài chính.)

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## (Quý I/2024 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024)

### I - ĐẶT ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Camimex ( sau đây gọi tắt là " Công ty" hay " Công ty mẹ ") là

2- Lĩnh vực kinh doanh : Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh :

Chế biến thủy sản các loại; xuất khẩu thủy sản , nông sản thực phẩm; nhập khẩu nguyên vật liệu, hoá chất ( trừ hoá chất có tính độc hại mạnh ), vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân.

4- Cấu trúc tập đoàn : gồm công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của công ty mẹ

### II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ( VND).

### III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của bộ tài chính..

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính. trong việc lập báo cáo tài chính

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

### IV - CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG:

1- Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích ( trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2- Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt , tiền gửi ngân hàng , tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3- Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho nhận góp vốn được ghi nhận theo giá trị đánh giá của hội đồng giao nhận tài sản góp vốn.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng



#### 4- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 5- Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### 6- Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

-Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính nhận góp vốn được ghi nhận theo giá trị đánh giá của Hội đồng giao nhận tài sản góp vốn.

#### 7- Chi phí trả trước dài hạn:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

#### 8- Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

#### 9- Nguồn vốn kinh doanh:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các thành viên.

#### 10- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

-Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

-Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### 11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

-Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**-Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

**-Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

**12- Bên liên quan:**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.2

**V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

**1- Tiền:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt:	239,657,995	181,567,411
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	8,052,901,619	11,258,258,832
- Các khoản tương đương tiền	0	0
<b>Cộng</b>	<b>8,292,559,614</b>	<b>11,439,826,243</b>

2- Các khoản đầu tư tài chính:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a)- Chứng khoán kinh doanh.				
- Tổng giá trị cổ phiếu.				
- Tổng giá trị trái phiếu.				
- Các khoản đầu tư khác.				
- Lý do thay đổi với từng khoản đư/tr loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng. + Về giá trị.				

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
b)- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
b1)- Ngắn hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn.	7,720,000,000	7,720,000,000	14,920,000,000	14,920,000,000
- Trái phiếu.				
- Các khoản đầu tư khác.				
b2)- Dài hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn.				
- Trái phiếu.				
- Tiền gửi có kỳ hạn				0
- Các khoản đầu tư khác.				

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c)- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết):				
- Đầu tư vào công ty con.				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.				
- Đầu tư vào đơn vị khác.	50,000,000,000	50,000,000,000		50,000,000,000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

3- Phải thu của khách hàng:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:				
- Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Camimex Group	516,824,663,694	516,824,663,694		446,794,371,196
Công ty Cổ phần Camimex Foods	299,095,293,302	299,095,293,302		250,620,044,758
Công ty Cổ phần Camimex Farm	292,145,488,826	292,145,488,826		692,890,000
Ông Nguyễn Trọng Hà	5,946,914,476	5,946,914,476		218,321,539,044
- Phải thu các khách hàng khác	310,000,000	310,000,000		31,275,615,714
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thủy sản Long Thành Hưng	217,729,370,392	217,729,370,392		330,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Thủy hải sản Biển Vàng	21,151,316,178	21,151,316,178		196,174,326,438
	25,046,480,000	25,046,480,000		6,006,049,240
				31,612,480,000

Công ty TNHH Hồ Nhớ	57,382,890,206	36,077,746,400
Công ty TNHH Thương mại Phát triển Đại Nguyên	37,471,220,000	43,057,220,000
Coop, Basel	15,050,777,819	16,311,021,440
Các khách hàng khác	61,626,686,189	63,109,809,358
<b>b) Trả trước cho người bán ngắn hạn:</b>	<b>301,835,500,284</b>	<b>194,946,883,599</b>
- <i>Trả trước cho bên liên quan</i>	<i>10,947,305,928</i>	<i>10,328,517,928</i>
Ông Bùi Đức Cường	2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Vĩnh Hải	8,447,305,928	7,828,517,928
- <i>Trả trước cho các người bán khác</i>	<i>290,888,194,356</i>	<i>184,618,365,671</i>
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Xây dựng Trường Giang	83,168,445,638	81,797,311,638
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Recom	24,419,084,951	48,261,627,951
Công ty TNHH Thương mại Kim Ngân Phú	158,561,639,512	-
Các nhà cung cấp khác	24,739,024,255	54,559,426,082
<b>c) Phải thu của khách hàng dài hạn :</b>		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác.		
- Dự phòng phải thu khó đòi		
<b>Cộng (a+b+c)</b>	<b>818,660,163,978</b>	<b>641,741,254,795</b>

#### 4- Phải thu khác:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị.	Dự phòng.	Giá trị.	Dự phòng.
a) Ngắn hạn:	67,983,619,225	-	14,655,889,958	-
- <i>Phải thu bên liên quan</i>	<i>2,146,996,642</i>	-	<i>1,880,996,642</i>	-
Công ty Cổ phần Camimex Group	1,783,161,769		1,783,161,769	
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Vĩnh Hải	363,834,873		97,834,873	
- <i>Phải thu các cá nhân và tổ chức khác</i>	<i>65,836,622,583</i>	-	<i>12,774,893,316</i>	-
Tạm ứng	34,856,210,608		3,976,768,357	
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-		334,268,494	
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	20,634,970,844		5,916,791,736	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	10,345,441,131		2,547,064,729	
Các khoản chi hộ;				
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
Phải thu về cổ phần hóa;				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
Phải thu người lao động;				
Ký cược, ký quỹ;				
Phải thu khác.				
<b>Cộng:</b>	<b>67,983,619,225</b>	<b>-</b>	<b>14,655,889,958</b>	<b>-</b>

#### 5- Tài sản thiếu chờ xử lý:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a)- Tiền;				

b)- Hàng tồn kho;							
- Bao bì, công cụ dụng cụ...							
c)- TSCĐ;							
d)- Tài sản khác.							
<b>Cộng(a+b+c+d)</b>							

**6- Nợ Xấu:**

	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Giá trị có thể thu hồi	Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc			Giá gốc	Giá gốc
Công ty TNHH MTV BCA HCKT Thăng Long - Trả trước cho người bán	135,080,000	135,080,000	Trên 3 năm	40,524,000	135,080,000	40,524,000
<b>Cộng:</b>	<b>135,080,000</b>	<b>135,080,000</b>		<b>40,524,000</b>	<b>135,080,000</b>	<b>40,524,000</b>

**7- Hàng tồn kho:**

	Số cuối kỳ		Dự phòng.	Số đầu năm	
	Giá gốc.	Giá gốc.		Giá gốc.	Dự phòng.
- Hàng đang đi trên đường;					
- Nguyên liệu, vật liệu;	7,699,372,420			8,800,173,629	
- Công cụ, dụng cụ;	1,328,797,260			1,455,915,065	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;					
- Thành phẩm;	1,100,068,736,127		(60,989,062,755)	1,312,499,341,502	(60,989,062,755)
- Hàng hóa;					
- Hàng gửi bán;					
- Hàng hóa trong kho bảo thuế;					
<b>Cộng</b>	<b>1,109,096,905,807</b>		<b>(60,989,062,755)</b>	<b>1,322,755,430,196</b>	<b>(60,989,062,755)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm, hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**8- Tài sản dở dang dài hạn:**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm
	Giá gốc.	GT có thể thu hồi.	
a)- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
<b>Cộng:</b>			

- b)- Xây dựng cơ bản dở dang :
- Mua sắm;
- XD CB
- Sửa chữa.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	218,296,335,077	218,070,647,452
	33,390,846,086	32,209,913,864
<b>Cộng:</b>	<b>251,687,181,163</b>	<b>250,280,561,316</b>

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác.	Cộng TSCĐ hữu hình.
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm:</b>	288,716,064,396	335,629,082,208	1,685,913,996	47,236,703,685	0	673,267,764,285
+ Mua trong năm	13,609,800,004	3,466,374,000	260,000,000	223,343,000	0	17,559,517,004
+ Đầu tư XDCB hoàn thành.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	1,763,952,431	0	1,763,952,431
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>302,325,864,400</b>	<b>339,095,456,208</b>	<b>1,945,913,996</b>	<b>45,696,094,254</b>	<b>0</b>	<b>689,063,328,858</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
<b>Số dư đầu năm:</b>	103,200,579,122	166,178,344,995	1,512,200,652	24,393,769,226	0	295,284,893,995
+ Khấu hao trong năm	5,692,434,663	7,056,955,660	31,954,998	1,012,112,535	0	13,793,457,856
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	983,110,669	0	983,110,669
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>108,893,013,785</b>	<b>173,235,300,655</b>	<b>1,544,155,650</b>	<b>24,422,771,092</b>	<b>0</b>	<b>308,095,241,182</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>185,515,485,274</b>	<b>169,450,737,213</b>	<b>173,713,343</b>	<b>22,842,934,459</b>	<b>0</b>	<b>377,982,870,290</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>193,432,850,615</b>	<b>165,860,155,553</b>	<b>401,758,346</b>	<b>21,273,323,162</b>	<b>0</b>	<b>380,968,087,676</b>

- \* GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- \* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- \* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục.	Quyền sử dụng đất.	Quyền phát hành.	Bản quyền, bằng sáng chế.	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác.	Cộng TSCĐ vô hình.
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm:</b>	1,000,000,000	0		62,907,674,178	781,225,808	64,688,899,986
+ Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
+ Tạo ra từ nội bộ DN.						0
+ Tăng do hợp nhất KD.						0
+ Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán.						0
- Giảm khác.						0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,000,000,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>62,907,674,178</b>	<b>781,225,808</b>	<b>64,688,899,986</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
<b>Số dư đầu năm:</b>	0	0	0	22,017,701,956	781,225,808	22,798,927,764
+ Khấu hao trong năm	0	0		786,345,927	0	786,345,927
+ Tăng khác.						0
- Thanh lý, nhượng bán.						0
- Giảm khác.						0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>22,804,047,883</b>	<b>781,225,808</b>	<b>23,585,273,691</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày đầu năm.</b>	<b>1,000,000,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>40,889,972,222</b>	<b>0</b>	<b>41,889,972,222</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1,000,000,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>40,103,626,295</b>	<b>0</b>	<b>41,103,626,295</b>

- \* GTCL cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

**11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	TSCĐ hữu hình khác.	TSCĐ vô hình.	Tổng cộng TSCĐ thuê tài chính.
<b>Nguyên giá:</b>						
Số dư đầu năm:	0	36,134,842,545	0	0	0	36,134,842,545
+ Thuê tài chính trong năm.	0	88,033,996,657	0	0	0	88,033,996,657
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	124,168,839,202	0	0	0	124,168,839,202
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
Số dư đầu năm:	0	1,509,833,334	0	0	0	1,509,833,334
+ Khấu hao trong năm.	0	0	0	0	0	0
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	1,509,833,334	0	0	0	1,509,833,334
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Tại ngày đầu năm.	0	34,625,009,211	0	0	0	34,625,009,211
Tại ngày cuối kỳ	0	122,659,005,868	0	0	0	122,659,005,868

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: đảm bảo các khoản nợ vay:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục.	Số đầu năm.	Tăng trong năm.	Giảm trong năm.	Số cuối kỳ
<b>a)- Bất động sản đầu tư cho thuê:</b>				
<b>Nguyên giá:</b>				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
<b>Giá trị còn lại:</b>				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
<b>b)- Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:</b>				
<b>Nguyên giá:</b>				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				

- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0
<b>Giá trị còn lại:</b>				
- Quyền sử dụng đất.				0
- Nhà.				0
- Nhà và quyền sử dụng đất.				0
- Cơ sở hạ tầng.				0

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo nợ vay.

\* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá.

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

**13- Chi phí trả trước:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn :		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	1,712,106,734	1,827,360,696
b)- Dài hạn:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp;		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	20,152,966,187	21,486,259,963
<b>Cộng:</b>	<b>21,865,072,921</b>	<b>23,313,620,659</b>

**14- Tài sản khác:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
a)- Ngắn hạn		
b)- Dài hạn		
<b>Cộng:</b>		



15- Vay và nợ thuê tài chính:

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả cho các bên liên quan</b>	<b>164,912,198,400</b>	<b>158,912,198,400</b>
Vay Ông Huỳnh Văn Tấn	520,000,000	520,000,000
Vay Ông Bùi Đức Dũng	2,000,000,000	2,000,000,000
Vay Ông Nguyễn Trọng Hà	3,000,000,000	-
Vay Bà Vũ Thị Bích Ngọc	24,300,000,000	22,300,000,000
Vay Bùi Vũ Diệu Anh	4,000,000,000	3,000,000,000
Vay Công ty Cổ phần Camimex Group	131,092,198,400	131,092,198,400
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>1,023,880,512,517</b>	<b>1,048,928,794,110</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng	820,212,582,738	837,580,975,931
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	80,008,658,257	79,310,257,542
- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	15,483,117,121	15,483,117,121
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	163,616,082,346	167,841,480,768
- Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau	178,929,708,814	166,753,890,000
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	93,115,066,200	99,047,147,500
- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	202,257,000,000	200,174,205,000
- Vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	12,000,000,000	34,167,928,000
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh Chợ Lớn - Phòng giao dịch Chương Dương	39,802,950,000	39,802,950,000
- Vay Ngân hàng Sinopac Bank - Chi nhánh TP. HCM	35,000,000,000	35,000,000,000
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	195,300,754,975	197,358,754,975
- Vay Công ty TNHH Thương mại Kim Ngân Phú	10,400,000,000	10,400,000,000
- Vay tổ chức và cá nhân khác	184,900,754,975	186,958,754,975
Vay dài hạn đến hạn trả	243,747,000	324,996,000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	8,123,427,804	13,664,067,204
<b>Cộng:</b>	<b>1,188,792,710,917</b>	<b>1,207,840,992,510</b>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	820,212,582,738	820,212,582,738	607,976,432,345	625,344,825,538	837,580,975,931	
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	141,492,198,400	141,492,198,400	-	-	141,492,198,400	
Vay ngắn hạn các cá nhân	218,720,754,975	218,720,754,975	30,249,000,000	26,307,000,000	214,778,754,975	
Vay dài hạn đến hạn trả	243,747,000	243,747,000	-	81,249,000	324,996,000	
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	8,123,427,804	8,123,427,804		5,540,639,400	13,664,067,204	
<b>Cộng:</b>	<b>1,188,792,710,917</b>	<b>1,188,792,710,917</b>	<b>638,225,432,345</b>	<b>657,273,713,938</b>	<b>1,207,840,992,510</b>	<b>-</b>

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	105,888,515,000	105,888,515,000
- Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Cà Mau	81,265,000	81,265,000
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	105,807,250,000	105,807,250,000
Nợ thuê tài chính	117,721,396,168	40,166,552,535
- Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	62,362,165,259	10,021,396,636

- Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	15,321,367,270	15,321,367,270
- Thuê tài chính Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	35,447,393,029	14,823,788,629
- Thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - CN TP.HCM	4,590,470,610	
<b>Cộng:</b>	<b>223,609,911,168</b>	<b>146,055,067,535</b>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	105,888,515,000	105,888,515,000			105,888,515,000	105,888,515,000
Nợ thuê tài chính	117,721,396,168	117,721,396,168	96,259,290,223	18,704,446,590	40,166,552,535	40,166,552,535
<b>Cộng:</b>	<b>223,609,911,168</b>	<b>223,609,911,168</b>	<b>96,259,290,223</b>	<b>18,704,446,590</b>	<b>146,055,067,535</b>	<b>146,055,067,535</b>

Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 6,03%/năm, thời hạn 05 năm

Thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 8%/năm, thời hạn 05 năm

Thuê tài chính Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 7%/năm, thời hạn 05 năm

Thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 7,8%/năm, thời hạn 05 năm

#### 16- Phải trả người bán:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.	Giá trị.	Số có khả năng trả nợ.
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:</b>	<b>183,673,015,873</b>	<b>183,673,015,873</b>	<b>201,822,771,322</b>	<b>201,822,771,322</b>
- <b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>9,701,669,062</b>	<b>9,701,669,062</b>	<b>7,820,371,273</b>	<b>7,820,371,273</b>
Công ty cổ phần Camimex Logistics	5,213,309,161	5,213,309,161	5,213,309,161	5,213,309,161
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Kim Ngân Phát	2,139,517,802	2,139,517,802	2,139,517,802	2,139,517,802
Công ty Cổ phần Thảo Anh Fish	2,348,842,099	2,348,842,099	467,544,310	467,544,310
- <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>173,971,346,811</b>	<b>173,971,346,811</b>	<b>194,002,400,049</b>	<b>194,002,400,049</b>
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Thiên Mã Quỳnh	64,946,245,071	64,946,245,071	67,771,737,139	67,771,737,139
Công ty TNHH MTV Thủy sản Minh Đức	20,723,368,017	20,723,368,017	2,356,137,775	2,356,137,775
Công ty TNHH Thương Mại Kim Ngân Phú	-	-	34,664,090,504	34,664,090,504
Công ty TNHH Nền tảng Tài chính số Vina - Chi nhánh Hà Nội	-	-	24,999,991,719	24,999,991,719
Các nhà cung cấp khác	88,301,733,723	88,301,733,723	64,210,442,912	64,210,442,912
<b>b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:</b>	<b>150,314,437,557</b>	<b>150,314,437,557</b>	<b>122,741,267,916</b>	<b>122,741,267,916</b>
- <b>Trả trước các bên liên quan</b>	<b>130,005,564,831</b>	<b>130,005,564,831</b>	<b>115,786,263,871</b>	<b>115,786,263,871</b>
Công ty cổ phần Camimex Group	130,005,564,831	130,005,564,831	115,786,263,871	115,786,263,871
- <b>Trả trước của các khách hàng khác</b>	<b>20,308,872,726</b>	<b>20,308,872,726</b>	<b>6,955,004,045</b>	<b>6,955,004,045</b>
Các khách hàng khác	20,308,872,726	20,308,872,726	6,955,004,045	6,955,004,045
<b>c) Phải trả người lao động</b>	<b>9,803,366,831</b>	<b>9,803,366,831</b>	<b>16,093,603,686</b>	<b>16,093,603,686</b>
<b>d) Các khoản phải trả người bán dài hạn:</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Phải trả cho các đối tượng khác.				
<b>Cộng:</b>	<b>343,790,820,261</b>	<b>343,790,820,261</b>	<b>340,657,642,924</b>	<b>340,657,642,924</b>

#### 17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	phải thu
Thuế GTGT	840,939,330	0	675,548,800	842,194,156	674,293,974	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	2,784,339,431			0	2,784,339,431

Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,881,387,147	0	3,700,179,120		9,581,566,267	0
Thuế thu nhập cá nhân Cty mẹ		28,969,597	170,027,398	174,748,583	-	33,690,782
Thuế thu nhập cá nhân Cty CMO			60,804,964	1,230,483	59,574,481	0
Thuế tài nguyên	7,528,000	0	24,012,400	20,735,600	10,804,800	0
Các loại thuế khác	46,174,747	0	13,000,000	13,000,000	46,174,747	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	32,475,137	0	218,228,028	20,000,000	230,703,165	0
<b>Cộng:</b>	<b>6,808,504,361</b>	<b>2,813,309,028</b>	<b>4,861,800,710</b>	<b>1,071,908,822</b>	<b>10,603,117,434</b>	<b>2,818,030,213</b>

**18- Chi phí phải trả:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn.	26,083,864	1,152,523,306
- Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép.		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán.		
- Các khoản trích trước khác.		
	26,083,864	1,152,523,306
b)- Dài hạn.	0	0
- Lãi vay.		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản).		
<b>Cộng:</b>	<b>26,083,864</b>	<b>1,152,523,306</b>

**19- Phải trả khác:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- <b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>5,070,550,704</b>	<b>646,189,008</b>
Công ty Cổ phần Camimex Group	4,424,361,696	
Công ty Cổ phần Camimex Foods - Ủy thác xuất khẩu	159,087,323	159,087,323
Các cá nhân có liên quan - Cổ tức phải trả	487,101,685	487,101,685
- <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>37,218,661,689</b>	<b>31,010,319,553</b>
Kinh phí công đoàn.	7,332,123,519	6,927,371,824
Bảo hiểm xã hội.	7,303,743,087	3,036,896,843
Nhận ký quỹ ngắn hạn.	980,000,000	980,000,000
Cổ tức phải trả.	2,497,081,977	2,497,081,977
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	19,105,713,106	17,568,968,909
<b>Cộng:</b>	<b>42,289,212,393</b>	<b>31,656,508,561</b>
b)- Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
c)- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**20- Doanh thu chưa thực hiện:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước.		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng:</b>		
b)- Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn):		
- Doanh thu nhận trước.		

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống.		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng:</b>		
c)- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
<b>Cộng:</b>		

**21- Trái phiếu phát hành:**

21.1 Trái phiếu thường

21.2- Trái phiếu chuyển đổi:

a)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b)- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

c)- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d)- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e)- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

g)- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu):

.....  
 .....  
 .....

**22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác ...);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23- Dự phòng phải trả:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)- Ngắn hạn:		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)		
<b>Cộng:</b>		

b)- Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)		
<b>Cộng:</b>		

**24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

a)- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng;		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
b)- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế;	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	0	0

**25- Vốn chủ sở hữu:**

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu.								Cộng.
	Vốn góp của chủ sở hữu.	Thặng dư vốn cổ phần.	Quyên chọn chuyển đổi trái phiếu.	Vốn khác của chủ sở hữu.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	LNST chưa phân phối và các quỹ.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác.	
A	1	2	3	4	5	7	7	8	
<b>Số dư đầu năm trước:</b>	944,999,980,000	-	-	-	-	54,161,778,957	11,702,511,351	-	1,010,864,270,308
- Tăng vốn trong năm trước;									-
- Lãi trong năm trước;									-
- Tăng khác;									-
- Giảm vốn trong năm trước;									-
- Lỗ trong năm trước;									-
- Giảm chi PL-KT									-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	944,999,980,000	-	-	-	-	54,161,778,957	11,702,511,351	-	1,010,864,270,308
- Tăng vốn trong năm nay;									-
- Lãi trong năm nay;							282,317,810		28,231,780,998
- Tăng khác;									-
- Giảm vốn trong năm nay;									-
- Lỗ trong năm nay;									-
- Giảm chi PL-KT									-
<b>Số dư cuối kỳ:</b>	944,999,980,000	-	-	-	-	82,111,242,145	11,984,829,161	-	1,039,096,051,306

b)-Chi tiết góp vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con);	724,725,000,000	483,150,000,000
- Nhận chi trả cổ tức bằng tăng vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp của các đối tượng khác.	220,274,980,000	146,850,000,000
<b>Cộng:</b>	<b>944,999,980,000</b>	<b>630,000,000,000</b>

c)- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm nay.	Năm trước.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm.		
+ Vốn góp tăng trong năm.		
+ Vốn góp giảm trong năm.		
+ Vốn góp cuối năm.		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		

d)- Cổ phiếu:	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	94,499,998	63,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.	94,499,998	63,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông.	94,499,998	63,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):		
+ Cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		
+ Cổ phiếu phổ thông.	94,499,998	63,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân phối là vốn chủ sở hữu).		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d)- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .....
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: .....

e)- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Số cuối kỳ                      Số đầu năm.

-                                      -

-                                      -

-                                      -

g)- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được)	Năm nay.	Năm trước.

27- Chênh lệch tỷ giá:

	Năm nay.	Năm trước.
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ.		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân).		

28- Nguồn kinh phí:

	Năm nay.	Năm trước.
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.		
- Chi sự nghiệp.		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.		

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

	Cuối kỳ	Đầu năm.
a)- Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài		
- Từ 1 năm trở xuống.		
- Trên 1 năm đến 5 năm.		
- Trên 5 năm.		

b)- Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm

- c)- Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại n. tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày K.lượng theo  
d)- Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá  
đ)- Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải t.minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VNĐ). Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể  
e)- Các thông tin khác về các mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

(Đơn vị tính: đồng)

	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa		
- Doanh thu bán thành phẩm	612,121,829,078	237,438,267,373
- Doanh thu bán phụ phẩm		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công;	5,984,640,531	
- Doanh thu cho thuê tài sản		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>618,106,469,609</b>	<b>237,438,267,373</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>	<b>287,511,725</b>	<b>4,272,412,798</b>
	<b>287,511,725</b>	<b>4,272,412,798</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
- Giá vốn vốn dịch vụ gia công;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>519,137,911,826</b>	<b>173,252,887,654</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>2,096,470,823</b>	<b>13,965,166,689</b>
	<b>39,759,001</b>	<b>677,265,201</b>
	<b>2,056,711,822</b>	<b>13,287,901,488</b>



## 5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
23,205,516,459	13,095,140,403
13,539,640,848	12,646,080,596
	365,452,057
<b>36,745,157,307</b>	<b>26,106,673,056</b>

## 6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Thu nhập từ thay đổi tài sản góp vốn từ quyền sử dụng đất sang tiền gửi ngân hàng;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Thu từ thay đổi tài sản góp vốn từ quyền sử dụng đất sang tiền mặt
- Các khoản khác.

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
609,090,909	
13,624,760	
117,273,155	78,978,342
<b>739,988,824</b>	<b>78,978,342</b>

## 7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
780,841,762	
82,331,563	201,516,878
388,888,573	97,128,944
<b>1,252,061,898</b>	<b>298,645,822</b>

## 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi phí nhân viên
  - Chi phí KHTSCĐ
  - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.
- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi phí nhân viên
  - Chi phí KHTSCĐ
  - Chi phí dịch vụ mua ngoài
  - Các khoản chi phí bán hàng khác.
- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
  - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
  - Các khoản ghi giảm khác.

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
<b>13,373,140,817</b>	<b>14,380,828,596</b>
5,737,112,302	4,488,001,941
2,152,221,688	2,138,653,829
5,483,806,827	7,754,172,826
<b>18,215,185,565</b>	<b>9,133,760,816</b>
1,343,764,963	1,614,621,424
0	51,000,000
9,778,943,261	6,185,991,993
7,092,477,341	1,282,147,399
0	0
<b>31,588,326,382</b>	<b>23,514,589,412</b>

## 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
156,271,681,463	204,252,681,839
34,143,805,986	23,541,830,415
14,576,928,772	13,947,181,580
18,269,334,871	11,592,463,145
17,231,475,916	10,222,550,418
<b>240,493,227,008</b>	<b>263,556,707,397</b>

## 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Năm nay	Năm trước
3,700,179,120	2,821,102,593

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**Cộng**

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

## VIII - Những thông tin khác

### 01- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban tổng giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 03 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất .

### 02- Thông tin về các bên liên quan

- Các bên liên quan khác với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Camimex Group	Công ty mẹ
Công ty TNHH Camimex Organic	Công ty con
Công TNHH Camimex Farm	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Camimex Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Camimex Foods	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thảo Anh Fish	Công ty có người đại diện theo pháp luật có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty
Công ty TNHH MTV XNKTS Vĩnh Hải	Công ty có chủ sở hữu có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty mẹ
Công ty TNHH CBTS Kim Ngân Phát	Công ty có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty mẹ
Công ty TNHH TPTS Thái Minh Hưng	Công ty có người đại diện theo pháp luật có mối quan hệ mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ		
	Năm nay	Năm trước	
<b>-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>			
Vay tiền	0	0	
Trả tiền vay	0	0	
Tại kết thúc kỳ kế toán , công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:			
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
<b>-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>			
Phải trả tiền vay	0	0	
<b>Cộng nợ phải trả</b>	0	0	
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát:			
	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
<b>Kỳ này</b>			
Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị		18,000,000	18,000,000
Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	115,103,800	12,000,000	127,103,800
Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc		12,000,000	12,000,000
Ông Trần Minh Thiệu - Thành viên Hội đồng quản trị		12,000,000	12,000,000
Ông Bùi Đức Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị		12,000,000	12,000,000
Ông Huỳnh Văn Tấn - Phó Tổng Giám đốc	115,100,620		115,100,620
Bà Lữ Hồng Lam - Trưởng Ban kiểm soát		9,000,000	9,000,000
Ông Nguyễn Hoài Linh - Thành viên Ban kiểm soát		6,000,000	6,000,000
Bà Trần Thị My - Thành viên Ban kiểm soát		6,000,000	6,000,000
<b>Cộng</b>	<b>230,204,420</b>	<b>87,000,000</b>	<b>317,204,420</b>
<b>Kỳ trước</b>			
Ông Bùi Sĩ Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị		18,000,000	18,000,000
Ông Đặng Ngọc Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	57,119,428	12,000,000	69,119,428
Ông Bùi Đức Cường - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	57,121,228	12,000,000	69,121,228
Ông Trần Minh Thiệu - Thành viên Hội đồng quản trị		12,000,000	12,000,000
Ông Bùi Đức Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị		12,000,000	12,000,000
Ông Huỳnh Văn Tấn - Phó Tổng Giám đốc	57,120,388		57,120,388
Bà Lữ Hồng Lam - Trưởng Ban kiểm soát		9,000,000	9,000,000
Ông Nguyễn Hoài Linh - Thành viên Ban kiểm soát		6,000,000	6,000,000
Ông Đinh Thị Hoa - Thành viên Ban kiểm soát		6,000,000	6,000,000
<b>Cộng:</b>	<b>171,361,044</b>	<b>87,000,000</b>	<b>258,361,044</b>

03- Thông tin về bộ phận

**Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là mặt hàng thủy sản.

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
<b>Số cuối năm</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2,849,087,907,343	0	2,849,087,907,343
Tài sản phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
<b>Tổng tài sản</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1,809,991,856,037	0	1,809,991,856,037
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

04- Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương tiền	8,292,559,614	11,439,826,243	8,292,559,614	11,439,826,243
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7,720,000,000	14,920,000,000	7,720,000,000	14,920,000,000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			0	0
Phải thu khách hàng	516,824,663,694	446,794,371,196	516,824,663,694	446,794,371,196
Các khoản cho vay			0	0
Các khoản phải thu khác	67,983,619,225	14,655,889,958	67,983,619,225	14,655,889,958
<b>Cộng</b>	<b>600,820,842,533</b>	<b>487,810,087,397</b>	<b>600,820,842,533</b>	<b>487,810,087,397</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	183,673,015,873	201,822,771,322	183,673,015,873	201,822,771,322
Vay và nợ	1,412,402,622,085	1,353,896,060,045	1,412,402,622,085	1,353,896,060,045
Các khoản phải trả khác	42,289,212,393	31,656,508,561	42,289,212,393	31,656,508,561
<b>Cộng</b>	<b>1,638,364,850,351</b>	<b>1,587,375,339,928</b>	<b>1,638,364,850,351</b>	<b>1,587,375,339,928</b>

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước:

- .....

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

- .....

7- Những thông tin khác (3):

- .....

NGƯỜI LẬP

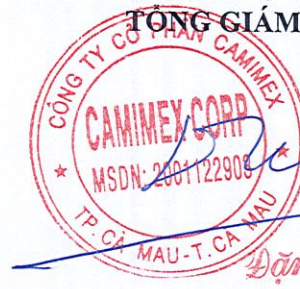
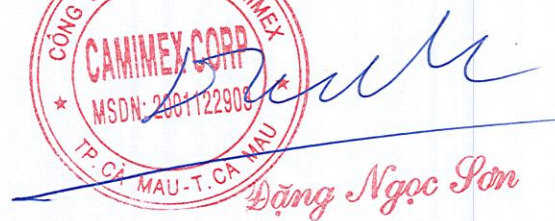
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 26 tháng 04 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Quốc Phong

Nguyễn Thị Lâm

Đặng Ngọc Sơn

